

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 48/2021/DS-ST

Ngày: 29 - 11 - 2021

*V/v Tranh chấp hợp
đồng mua bán tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long.

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên Tòa:
Bà Phạm Thị Diệp – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 99/2021/TLST-DS, ngày 23 tháng 04 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2021/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 55/2021/QĐST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Trần Đại H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số nhà 034 khóm Tr, phường K, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện của nguyên đơn: Chị Nguyễn Minh Th, sinh năm 1995; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Có mặt).

Địa chỉ: Nhà không số ấp H, xã H, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

** Bị đơn:*

- Anh Tăng Văn L , sinh năm 1987 (Vắng mặt).

- Chị Trần Thị Mỹ T , sinh năm 1987 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà 56 ấp V , xã V , thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/4/2021 của nguyên đơn và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện do nguyên đơn ủy quyền chị Nguyễn Minh Th trình bày:

Trước đây, vợ chồng anh Tăng Văn L và chị Trần Thị Mỹ T có mua thức ăn nuôi Tôm và thuốc thủy sản do của Hộ kinh doanh Tr do ông Trần Đại H làm chủ. Do tin tưởng nên không lập hợp đồng nhưng đến ngày 16/01/2019 thì mới lập hợp đồng mua bán lần đầu và đến ngày 13/01/2020 hai bên lập tiếp một hợp đồng mua bán do hai bên ký. Bên cạnh đó, hai bên giao dịch thông qua sổ giao nhận hàng. Theo thỏa thuận từ trước, bắt đầu từ ngày 24/6/2017, hàng hóa được nhân viên của ông H giao hàng tận nơi hoặc anh L và chị T hay người nhà đến lấy hàng thì hai bên đều ký sổ giao nhận hàng. Anh L và chị T có kiểm tra và ký bản đối chiếu xác nhận công nợ. Cuối vụ thu hoạch Tôm, anh L và chị T phải thanh toán hết tiền hàng. Mặc dù, ông Trần Đại H đã giao hàng đúng thỏa thuận, nhưng anh L và chị T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Tính đến ngày 28/9/2020, công nợ lên đến 184.890.000đ (một trăm tám mươi bốn triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng), anh L và chị T chỉ gửi trả hàng còn dư lại cho ông H với giá trị là 2.990.000đ (hai triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng), còn nợ ông H số tiền 181.900.000đ (một trăm tám mươi một triệu chín trăm nghìn đồng). Mặc dù, ông H đã nhiều lần yêu cầu anh L và chị T trả tiền hàng nhưng anh L và chị T chỉ đồng ý ký xác nhận công nợ ngày 29/9/2020 và đến ngày 19/2/2021 thì anh L và chị T trả thêm 3.000.000đ (ba triệu đồng) và còn nợ lại 178.900.000đ (một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng) thì không trả thêm nữa.

Nay ông Trần Đại H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Tăng Văn L và chị Trần Thị Mỹ T phải thanh toán cho ông H số tiền còn nợ là 178.900.000đ (một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng).

Bị đơn anh Tăng Văn L vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có trình bày: Đúng là vợ chồng anh L và chị T có mua thức ăn nuôi Tôm và thuốc thủy sản do của Hộ kinh doanh Tr do ông Trần Đại H làm chủ. Lúc đầu, hai

bên không lập hợp đồng chỉ thỏa thuận bằng miệng và mua bán thông qua sổ giao nhận hàng hóa, đến ngày 13/01/2020 hai bên lập tiếp một hợp đồng mua bán và anh L có ký vào hợp đồng. Trong quá trình mua bán, vợ chồng anh L và chị T mua hàng của ông H nhưng do nuôi Tôm thua lỗ nên hiện nay vợ chồng anh L còn nợ của ông H là 178.900.000đ (một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng) đúng như nguyên đơn yêu cầu.

Nay, anh L thừa nhận là vợ chồng anh L còn thiếu nợ của ông H là 178.900.000đ (một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng) nhưng do nuôi Tôm thua lỗ và hiện nay vợ chồng anh L không có khả năng thanh toán, khi nào bán được nhà hoặc nuôi Tôm trúng thì vợ chồng anh L sẽ trả nợ cho ông H .

Bị đơn chị Trần Thị Mỹ T trình bày: Chị T thống nhất lời trình bày của anh L , là vợ chồng chị T còn thiếu nợ của ông H là 178.900.000đ (một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng) nhưng do nuôi Tôm thua lỗ và hiện nay vợ chồng chị không có khả năng thanh toán, khi nào bán được nhà thì vợ chồng chị sẽ trả nợ cho ông H hoặc là xin đến cuối vụ hành (cận tết âm lịch) vợ chồng chị T sẽ trả mỗi năm là 5.000.000đ (năm triệu đồng) cho đến khi dứt nợ.

Chứng cứ Tòa án thu thập được là: Biên bản lấy lời khai của đương sự đối với anh L và chị T .

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ tranh chấp. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn vợ chồng anh L và chị T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Trần Đại H số tiền còn nợ là 178.900.000đ (một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng). Quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về tố tụng: Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy: Xét hợp đồng mua bán tài sản được giao kết giữa nguyên đơn là ông Trần Đại H và bị đơn là anh Tăng Văn L và chị Trần Thị Mỹ T là thực tế và là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, đây là giao dịch dân sự được quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Tăng Văn L đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn Tăng Văn L .

[1.2] Việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu: Trong vụ án này, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết:

Hai bên đã thực hiện việc mua bán tài sản như đã thỏa thuận, thể hiện theo lời trình bày của nguyên đơn và thừa nhận của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 28/9/2020, hai bên tiến hành làm việc xác nhận công nợ, cũng như quá trình giải quyết vụ án và như tại phiên tòa, hai bên đương sự đều thống nhất xác nhận công nợ là vợ chồng anh L và chị T nợ của ông H số tiền 178.900.000đ (một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng), nhưng không thống nhất được thời gian thanh toán và phương thức thanh toán. Từ các căn cứ nêu trên, đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, có cơ sở khách quan để kết luận việc giao dịch dân sự giữa các bên đối với việc mua bán tài sản và bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 178.900.000đ (một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng) là có căn cứ. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn

thanh toán số tiền nêu trên cho nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

Xét ý kiến của bị đơn Trần Thị Mỹ T xin gia hạn mỗi năm sẽ trả là 5.000.000đ (năm triệu đồng) cho đến khi dứt số nợ nêu trên nhưng không được nguyên đơn đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông H có đơn yêu cầu thi hành án, vợ chồng anh L và chị T còn phải trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

[5] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, vợ chồng anh L và chị T phải liên đới chịu án phí có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ thanh toán quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV. Tuy nhiên anh L và chị T thuộc đối tượng hộ cận nghèo được miễn án phí anh L và chị T không phải chịu án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 430, Điều 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Đại H đối với bị đơn anh Tăng Văn L và chị Trần Thị Mỹ T, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Buộc anh Tăng Văn L và chị Trần Thị Mỹ T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Trần Đại H số tiền nợ là 178.900.000đ (một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông H có đơn yêu cầu thi hành án, anh Tăng Văn L và chị Trần Thị Mỹ T phải trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Tăng Văn L và chị Trần Thị Mỹ T phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.945.000đ (tám triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) nhưng do anh L và chị T thuộc Hộ cận nghèo có xác nhận của chính quyền địa phương và có đơn xin miễn tiền án phí nên anh L và chị T không phải chịu án phí.

- Ông Trần Đại H không phải chịu án phí; hoàn trả cho ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.472.500đ (bốn triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo Biên lai thu số 0009460 ngày 23/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu.

3. Nguyên đơn và bị đơn Trần Thị Mỹ T có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; bị đơn anh Tăng Văn L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

VÕ THỊ HIẾU